

Số: 51 /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 14 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số 3434/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-DT ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh, ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025, nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025 nhằm xây dựng vùng Đề án ổn định về định canh, định cư, không còn hộ du canh, du cư, bảo đảm người dân có đủ đất sản xuất, có nhà ở, có đủ nước sinh hoạt; phấn đấu toàn huyện không có hộ đói, giảm hộ nghèo nhanh và bền vững. Xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu, công trình công cộng tại các xã, bản phục vụ sản xuất sinh hoạt của nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững chắc, bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội; xây dựng thế trận quốc phòng an ninh vững chắc theo mục tiêu tổng quát của Đề án 79.

2. Quy mô đầu tư

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, công trình công cộng tại 09 xã với tổng số 47 công trình, bao gồm:

- + Lĩnh vực giao thông: 15 công trình, với tổng kinh phí là 97.498 triệu đồng.
 - + Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt: 14 công trình, với tổng kinh phí là 50.920 triệu đồng.
 - + Lĩnh vực giáo dục: 18 công trình, với tổng kinh phí là 33.613 triệu đồng.
- (Chi tiết nội dung, quy mô đầu tư các dự án thành phần như Phụ biểu kèm theo).

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 182.031 triệu đồng.

5. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 Hỗ trợ thực hiện Đề án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Tại 09 xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Pá Mỳ, Huổi Léch, Mường Nhé, Nậm Vĩ, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sen Thượng, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2021-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh,
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT; TC; XD; NN&PTNT; GTVT; TNMT
- TT Huyện ủy; HĐND, UBND huyện Mường Nhé;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Phụ biểu số 1

TỔNG HỢP CHI TIẾT NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA DỰ ÁN:

Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 51/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năng lực, thiết kế	Tổng mức đầu tư		Các khoản mục chi phí trong TMBT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Chi phí xây lắp	Chi phí thiết bị	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Chi phí GPMB	Chi phí dự phòng
	TỔNG SỐ		182.031	182.031	142.275	615	4.258	15.143	3.095	8.080	8.565
A	ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC BẢN THÀNH LẬP MỚI		70.520	70.520	54.793	247	1.675	6.317	462	3.500	3.526
(1)	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải		20.000	20.000	14.351		365	1.424	98	3.500	262
1	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	Tuyến chính L=6,937km, GTNT C, cấp phối; Tuyến nhánh: 0,624 Km, GTNT D, BTXM	20.000	20.000	14.351		365	1.424	98	3.500	262
(2)	Bản Thống Nhất, xã Nậm Kê		4.440	4.440	3.634		88	446	33		239
2	Đường vào bản Thống Nhất	L= 2.325,68m, GTNT D, BTXM	3.500	3.500	3.025		65	323	23		64
3	Nước sinh hoạt	Cung cấp đủ nước sinh hoạt cho 278 nhân khẩu	940	940	609		23	123	10		175
(3)	Bản Nậm Kê I, xã Nậm Kê		6.600	6.600	5.286		190	726	52		346
4	Đường vào bản Nậm Kê I	L= 742,86 m; Tuyến chính L=420,75m, GTNT C, BTXM; 03 tuyến nhánh L1= 60,22m, L2= 166,04m, L3= 95,85m, GTNT D, BTXM)	1.200	1.200	996		27	113	7		57
5	Nước sinh hoạt	Cung cấp nước sinh hoạt cho 497 nhân khẩu	5.400	5.400	4.290		163	613	45		289
(4)	Bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		8.558	8.558	6.975	56	222	895	61		349
6	Đường vào bản Mường Nhé 1	L = 3,189Km, GTNT C, Cấp phối sỏi suối	3.758	3.758	3.152		84	369	25		128
7	Nước sinh hoạt	Cấp nước sinh hoạt cho 82 hộ và 445 nhân khẩu	3.400	3.400	2.692		103	392	27		186
8	Nhà lớp học bản	Nhà cấp III 1 tầng + hạng mục phụ trợ + 01 phòng công vụ cho giáo viên	1.400	1.400	1.131	56	35	134	9		35
(5)	Bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé		5.175	5.175	4.109	56	141	558	48		263
9	Đường vào bản Mường Nhé 2	Tuyến chính L= 163,71km, GTNT B, BTXM ; tuyến nhánh: L=0,112 km, GTNT C, BTXM	775	775	640		17	76	5		37
10	Nước sinh hoạt	Cấp nước sinh hoạt cho 219 nhân khẩu và 01 điểm trường	3.000	3.000	2.310		88	347	35		220
11	Nhà lớp học bản	Nhà cấp III 1 tầng + hạng mục phụ trợ + 01 phòng công vụ cho giáo viên	1.400	1.400	1.159	56	36	135	8		6
(6)	Bản Đầu Cầu Sĩ Ma		4.650	4.650	3.638	63	143	483	41		282
12	Đường giao thông bản Sĩ Ma	L=375m, GTNT C, BTXM	800	800	658		24	81	5		32
13	NSH bản Sĩ Ma	Cấp nước sinh hoạt cho 485 nhân khẩu	2.000	2.000	1.500		57	232	24		187
14	Nhà lớp học bản Sĩ Ma	Nhà cấp III 1 tầng, Sxd=145,8m2 + hạng mục phụ trợ + 01 phòng công vụ cho giáo viên	1.850	1.850	1.480	63	62	170	12		63
(7)	Diêm bản Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sìn		2.250	2.250	1.736		46	192	16		260
15	Đường vào bản Cà Là Pá	L=1008,7m, GTNT C, BTXM	2.250	2.250	1.736		46	192	16		260
(8)	Bản Hua Sìn 2, xã Chung Chải		2.900	2.900	2.389		100	341	9		61
16	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)	Sửa chữa L=4.544,38m	2.900	2.900	2.389		100	341	9		61
(9)	Bản Huổi Lấp xã Quảng Lâm		9.819	9.819	7.639		219	733	64		1.164
17	Kế chống sạt lở công trình nhà lớp học bản Huổi Lấp, xã Quảng Lâm	Kế chắn đất chiều dài L=66,7m, thân kê H=3m.	1.945	1.945	1.477		37	137	20		274

STT	Danh mục dự án	Năng lực, thiết kế	Tổng mức đầu tư		Các khoản mục chi phí trong TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Chi phí xây lắp	Chi phí thiết bị	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Chi phí GPMB	Chi phí dự phòng
18	Đường giao thông bản Huổi Lấp	Tuyến đường và cầu BTCT tổng chiều dài 1,57km	7.874	7.874	6.162		182	596	44		890
(10)	Bản Huổi Ban xã Mường Nhé		5.028	5.028	4.099	72	133	410	33		281
19	Nhà lớp học bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	Nhà cấp III - 01 tầng. Sxd=207,58m2 và các hạng mục phụ trợ + 01 phòng công vụ cho giáo viên	3.818	3.818	3.167	72	97	285	26		171
20	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Tổng chiều dài: L=1088,3m	410	410	274		12	44	2		78
21	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	L=295,02m, GTNT C, BTXM	800	800	658		24	81	5		32
(11)	Bản Nậm Là 2		1.100	1.100	937		28	109	7		19
22	Đường giao thông bản Nậm Là 2	L=644,17m, GTNT C, BTXM	1.100	1.100	937		28	109	7		19
B	ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO CÁC BẢN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẠI CHỖ VÀ XEN GIẾP		111.511	111.511	87.482	368	2.583	8.826	2.633	4.580	5.039
(1)	XÃ QUẢNG LÂM		24.250	24.250	19.518	51	679	2.165	728	800	309
23	Cầu treo Huổi Sải Lương	L=0,607Km, GTNT C, BTXM	4.600	4.600	3.974		106	443	30		47
24	Thủy lợi Huổi Súc	Cung cấp nước tưới cho 9ha lúa hai vụ	5.800	5.800	4.525		172	460	52	500	91
25	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm	Cung cấp nước tưới cho 19,3ha lúa hai vụ	10.500	10.500	8.393		320	956	493	300	38
26	Công trình NSH cho trường THCS	Cấp nước sinh hoạt cho 378 học sinh và 31 giáo viên	500	500	404		8	81	5		2
27	Nhà lớp học Dền Thàng	Nhà lớp học 2 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=116,7m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.480	13	49	148	98		62
28	Nhà lớp học tại bản Huổi Sải Lương	Nhà lớp học 2 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=116,7m2, hạng mục phụ trợ	1.000	1.000	742	38	24	77	50		69
(2)	XÃ NẬM KÊ		54.050	54.050	42.464	67	1.140	3.603	617	2.330	3.829
29	Cầu BTCT bản Nậm Kê + Đoạn tuyến đầu nối	L=7,85Km; Tuyến chính L=5473m, GTNT B, BTXM; Tuyến nhánh L=927m, GTNT C, BTXM	36.000	36.000	28.564		633	2.164	246	1.730	2.663
30	Thủy lợi Bản Nậm Kê	Cấp nước tưới ổn định cho 25 ha lúa vụ mùa và 10 ha lúa vụ chiêm	12.500	12.500	9.523		363	998	81	600	935
31	Nhà lớp học bản Huổi Khon	02 nhà lớp học 2 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=99,9m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.410	55	46	145	94		100
32	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2	Nhà lớp học 2 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=226,05m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.460	6	48	146	97		93
33	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1	Nhà lớp học 2 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=226,05m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.507	6	50	150	99		38
(3)	XÃ PÁ MỸ		5.550	5.550	4.545	39	150	456	297		63
34	Nhà lớp học bản Pá Mỹ 2	02 nhà lớp học 1 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=99,9m2 và 59m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.507	13	50	151	99		30
35	Nhà lớp học bản Pá Mỹ 3	02 nhà lớp học 1 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=99,9m2 và 59m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.524	13	50	153	99		11

STT	Danh mục dự án	Nội dung, thiết kế	Tổng mức đầu tư		Các khoản mục chi phí trong TMDT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Chi phí xây lắp	Chi phí thiết bị	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Chi phí GPMB	Chi phí dự phòng
36	Nhà lớp học bán Huổi Lụ 1+2	02 nhà lớp học 1 phòng cấp III - 1 tầng Sxd=99,9m2 và 59m2 + Nhà công vụ cấp IV Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.514	13	50	152	99		22
4	XÃ MUỖNG TOONG										
(4)	XÃ HUỔI LẾCH		1.850	1.850	1.540		46	181	77		6
37	Nhà lớp học bán Nậm Hinh 1+2;	Nhà lớp học cấp IV - 1 tầng Sxd=218,88m2 gồm 2 phòng học + 2 phòng công vụ	1.850	1.850	1.540		46	181	77		6
(5)	XÃ MUỖNG NHỂ		14.841	14.841	11.109		313	1.391	308	1.400	320
38	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	L=3400m (dự kiến), GTNT C, cấp phối sỏi suối	4.991	4.991	2.718		80	513	160	1.400	120
39	Đường giao thông bán Tân Phong	L=1001,98m; GTNT C, BTXM; Cầu BTCT L=64m	8.000	8.000	6.859		183	696	71		191
40	Nhà lớp học bán Nà Pán	Nhà lớp học cấp IV - 1 tầng Sxd=218,88m2 gồm 2 phòng học + 2 phòng công vụ	1.850	1.850	1.532		50	182	77		9
(6)	XÃ NẬM VÌ		1.850	1.850	1.522	13	50	152	96		17
41	Nhà lớp học bán Vang Hồ	Nhà lớp học 1 phòng, cấp III, 1 tầng, Sxd=99,9m2+ Nhà công vụ cấp IV, Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.522	13	50	152	96		17
(7)	XÃ CHUNG CHÁI		3.050	3.050	2.366	13	72	301	168		130
42	Nâng cấp SC NSH bán Nậm Khum	Cấp nước sinh hoạt cho 128 hộ, 607 nhân khẩu	1.200	1.200	850		24	151	74		101
43	Nhà lớp học bán Nậm Vĩ	Nhà lớp học 1 phòng, cấp III, 1 tầng, Sxd=99,9m2+ Nhà công vụ cấp IV, Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.516	13	48	150	94		29
(8)	XÃ LENG SU SỈN		2.370	2.370	1.765		49	272	149	50	85
44	Thủy lợi bán Ấ Dì	Tưới diện tích khoảng 4ha đất lúa và đất khai hoang	2.000	2.000	1.520		43	219	126	50	42
45	NSH bán Phứ Ma	Sửa chữa đường ống, cấp nước sinh hoạt cho 29 hộ, 172 nhân khẩu	370	370	245		6	53	23		43
(9)	XÃ SEN THƯỢNG		3.700	3.700	2.653	185	84	305	193		280
46	Nhà lớp học bán Long san	Nhà lớp học 2 phòng, cấp III, 1 tầng, Sxd=116,7m2+ Nhà công vụ cấp IV, Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.311	110	42	152	96		139
47	Nhà lớp học bán Pa Ma	Nhà lớp học 1 phòng, cấp III, 1 tầng, Sxd=99,9m2+ Nhà công vụ cấp IV, Sxd=41,4m2, hạng mục phụ trợ	1.850	1.850	1.342	75	42	153	97		141

Phụ biểu số 2
KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI BỔ TRỢ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC ĐỀ ÁN 79
 (Kèm theo Nghị quyết số: 51/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số		628.758	626.858	191.885	189.985	432.000	432.000			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		340.148	338.248	191.885	189.985	143.390	143.390			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		173.877	171.977	166.113	164.213	3.140	3.140			
1	NSH bán Huổi Thanh 1 xã Nậm Kê	1570/QĐ-UBND 31/12/2015	1.776	1.776	1.100	1.100	426,223	426,223			
2	Đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mý xã Mường Toong	618/QĐ-UBND 24/5/2010	114.000	114.000	112.000	112.000	497,014	497,014			
3	Nhà lớp học bán Cà Lả Pá, Cà Lả Pá 1 xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	914/QĐ-UBND 28/9/2015	2.060	2.060	1.852	1.852	19,570	19,570			Qtoan 99/QĐ-STC 4/7/2018
4	Đường giao thông vào bán Cà Lả Pá và bán Cà Lả Pá 1, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	903/QĐ-UBND 25/9/2015	5.600	5.600	5.435	5.435	32,302	32,302			Qtoan 56/QĐ-STC 2/5/2018
5	Thủy lợi Cà Lả Pá, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	586/QĐ-UBND 17/7/2015	7.671	7.671	7.592	7.592	42,460	42,460			Qtoan 59/QĐ-STC 14/5/2018
6	Nước sinh hoạt bán Cà Lả Pá 1, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	516/QĐ-UBND 30/6/2015	2.700	2.700	2.387	2.387	16,197	16,197			Qtoan 29/QĐ-STC 21/3/2018
7	Nước sinh hoạt bán Mường Toong 6	158/QĐ-UBND ngày 13/3/2014	932	932	888	888	11,327	11,327			Qtoan 227/QĐ-STC 19/10/2017
8	Nhà lớp học bán Mường Toong 6	713/QĐ-UBND ngày 23/9/2014	1.820	1.820	1.685	1.685	17,290	17,290			Qtoan 264/QĐ-STC 20/11/2017
9	Nhà lớp học bán Mường Toong 7	880/QĐ-UBND ngày 17/11/2014	1.204	1.204	1.096	1.096	11,438	11,438			Qtoan 265/QĐ-STC 20/11/2017
10	Đường vào bán Mường Toong 8	567/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	5.900	5.900	5.825	5.825	38,345	38,345			
11	Nhà lớp học bán Mường Toong 8	389/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	1.250	1.250	1.076	1.076	11,875	11,875			Qtoan 06/QĐ-STC 15/1/2018
12	Đường giao thông bán Mường Toong 6	543/QĐ-UBND ngày 13/3/2014; 1052/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	8.345	8.345	7.688	7.688	265,138	265,138			
13	Đường giao thông vào bán Mường Toong 7	642/QĐ-UBND ngày 25/8/2014; 1139/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	7.180	5.280	6.599	4.699	538,2	538,2			Qtoan hàng mục 53/QĐ-STC 23/4/2018
14	Đường vào bán Hua sin 1; Hua sin 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	178/QĐ-UBND ngày 04/02/2016	4.288	4.288	3.479	3.479	28,28	28,28			
15	Nước sinh hoạt bán Hua sin 1; Hua sin 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	545/QĐ-UBND ngày 18/7/2014	2.233	2.233	2.039	2.039	52,68	52,68			
16	Nhà lớp học bán Hua sin 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	775/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	2.485	2.485	2.086	2.086	176,06	176,06			
17	Công trình cấp nước sinh hoạt bán Nậm Lá 2 và Tân Phong, xã Mường Nhé	635/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	4.434	4.434	3.285	3.285	955,762	955,762			Qtoan 183/QĐ-STC 15/12/2020
b)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		166.271	166.271	25.772	25.772	140.250	140.250			
1	Thủy lợi Nậm Chà Nội, xã Quảng Lâm	1563 ngày 31/12/2015	10.290	10.290	7.290	7.290	2.799	2.799			
2	Nhà lớp học bán Tân Phong	998 ngày 9/10/2015	2.340	2.340	1.912	1.912	380	380			
3	Nước sinh hoạt bán Mường Toong 7	1591/QĐ-UBND 23/12/2016; 416/QĐ-UBND 16/5/2018	1.895	1.895	779	779	1.116	1.116			
4	Đường GT từ bán Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vi	749a ngày 30/7/2020	26.500	26.500	13.679	13.679	12.821	12.821			
5	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá	1481a ngày 29/12/2020	60.950	60.950	2.112	2.112	58.838	58.838			
-	Đoạn tuyến đường giao thông Nậm Xá - Tả Tổng		64.296	64.296			64.296	64.296			
II	Vốn xây dựng và điều chỉnh phương án		1.179	1.179			1.179	1.179			
III	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		287.431	287.431			287.431	287.431			
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		182.031	182.031			182.031	182.031			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
									Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Năm Pô (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		105.400	105.400			105.400	105.400			